

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
(đã được kiểm toán)***



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất	5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 - 27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	12- 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/06/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyển công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các công ty con

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3- Dai Niopton Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là: 6.034.556.109 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Đỗ Huy Vũ	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Kim Bằng	Thành viên
Ông Lê Xuân Á	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Ninh Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Phan Kim Lân	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007 và Thông tư số 09/2010/TT- BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số : 1054../BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010

của Công ty Cổ phần Lilama 3

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 26/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh nhưng thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc công ty, cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

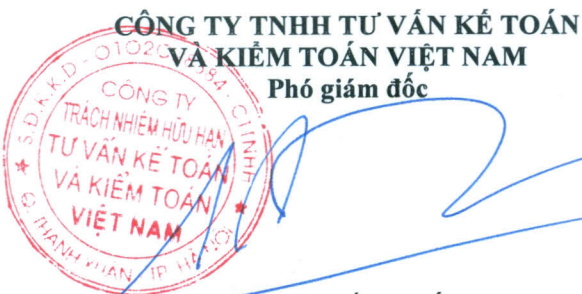
Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Doanh thu xây lắp của một số hạng mục công trình tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ đã được ghi nhận theo giá trị dự toán hạng mục thực tế thì công hoàn thành đã được chủ đầu tư xác nhận, nhưng chưa ký được hồ sơ quyết toán với chủ đầu tư do thời gian quyết toán với Chủ đầu tư kéo dài.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, tùy thuộc ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 31/12 /2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 15 tháng 03 năm 2011



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Kiểm toán viên

ONG THẾ ĐỨC

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.747.882.165	188.289.609.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.858.522.169	10.520.155.565
1. Tiền	111	V.01	8.858.522.169	10.520.155.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.435.300.000	891.407.629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.435.300.000	891.407.629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.148.927.637	89.247.647.127
1. Phải thu khách hàng	131		99.827.915.823	80.890.470.075
2. Trả trước cho người bán	132		22.522.692.306	6.270.198.282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.045.165.910	4.934.700.195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.246.846.402)	(2.847.721.425)
IV. Hàng tồn kho	140		105.622.873.158	76.044.949.885
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105.622.873.158	76.044.949.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.682.259.201	11.585.449.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.421.080.283	3.333.103.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.593.866.357	97.236.452
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.667.312.561	8.155.109.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		240.498.280.019	166.591.125.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		232.493.015.242	163.345.009.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.302.227.902	34.131.568.196
- Nguyên giá	222		150.391.353.385	70.356.800.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.089.125.483)	(36.225.232.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.066.283.001	3.529.338.149
- Nguyên giá	225		5.374.856.873	4.344.652.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.308.573.872)	(815.314.360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.222	5.097.222
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.902.778)	(24.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	113.124.407.117	125.679.006.380
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.005.264.777	3.246.115.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.950.264.777	3.223.382.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55.000.000	22.733.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513.246.162.184	354.880.734.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		426.086.093.430	276.802.601.190
I. Nợ ngắn hạn	310		238.113.707.898	122.488.298.486
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	131.026.936.764	46.260.760.612
2. Phải trả người bán	312		43.124.461.479	46.822.327.203
3. Người mua trả tiền trước	313		21.714.302.663	4.939.573.138
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.166.360.015	2.298.972.693
5. Phải trả người lao động	315		4.044.748.631	1.445.989.237
6. Chi phí phải trả	316	V.17	58.500.000	163.796.819
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.978.398.346	20.537.021.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	19.857.685
II. Nợ dài hạn	330		187.972.385.532	154.314.302.704
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	187.526.390.312	153.860.897.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		445.995.220	453.404.836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.438.017.580	78.078.133.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78.438.017.580	78.078.133.339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	16.670.369
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.882.002.009	4.630.793.597
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		622.095.425	472.729.390
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		149.366.035	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.034.554.111	7.207.939.983
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.722.051.174	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513.246.162.184	354.880.734.529

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	211.515.789.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	211.515.789.139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	171.473.526.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.042.262.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	604.708.778
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	15.016.253.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.016.253.980
8. Chi phí bán hàng	24		598.258.188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.589.675.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.442.783.932
11. Thu nhập khác	31		2.415.152.869
12. Chi phí khác	32		962.304.075
13. Lợi nhuận khác	40		1.452.848.794
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.895.632.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.686.025.443
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.209.607.283
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		175.051.174
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		6.034.556.109
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.172

Người lập biểu



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc



Phan Kim Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	253.727.792.006
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(97.953.891.385)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(30.925.141.173)
4. Tiền chi trả lãi vay	(15.016.253.980)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.424.547.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	92.789.303.093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(173.981.640.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.215.621.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(94.874.538.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(42.805.062.481)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.325.237.787)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	604.708.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	- (139.300.130.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	232.930.915.354
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(114.499.246.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.416.793.076)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.592.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	- 110.422.875.520
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	- (1.661.633.396)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.520.155.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	- 8.858.522.169

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2011

Người lập



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc:



Phan Kim Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh- Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3- Dai Nipton Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/06/2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16/ 01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;

- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giấy chuyên công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

32C
NG
HIEM
KẾ
MT
NA
TT

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập hoạt động tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

193
TV
01
FO
ĐÁI
4
HP

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, Tài sản thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, Tài sản vô hình, Tài sản thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xó hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

- Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công hoặc theo phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một số thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

DTC
 CQ
 JHH
 VÂN
 KIỂM
 TIẾT
 TUÂN

12.4. Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cho thuê bất động sản đầu tư liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ là số tiền cho thuê tính theo kỳ báo cáo.

12.5. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2010 là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Lilama 3 được miễn giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

15. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với qui định.

101
 0
 44
 4
 TC
 44
 1
 101

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01 . Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.986.633.322	2.401.039.519
Tiền gửi ngân hàng	5.871.888.847	8.119.116.046
Cộng	8.858.522.169	10.520.155.565
02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)	8.435.300.000	891.407.629
Cộng	8.435.300.000	891.407.629
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hoá	595.763	18.689.000
Phải thu khác	4.044.570.147	4.916.011.195
Cộng	4.045.165.910	4.934.700.195
04 . Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	3.852.722.942	4.607.534.666
Công cụ, dụng cụ	283.479.367	262.988.458
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.920.744.271	69.697.176.218
Thành phẩm		
Hàng hóa	4.565.926.578	1.477.250.543
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	105.622.873.158	76.044.949.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	105.622.873.158	76.044.949.885
08 . Tăng, giảm tài sản cố định (Phụ lục I)		
09 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục II)		
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục III)		
11 . Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
+ Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc	107.010.257.031	120.825.676.862
+ Xưởng sản xuất giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
+ Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	3.737.089.781	3.653.999.414
+ Xây dựng biển quảng cáo	276.086.757	276.086.757
+ Các công trình khác	1.523.063.250	345.333.049
Cộng	113.124.407.117	125.679.006.380

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thương hiệu Lilama		618.000.000
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	7.950.264.777	2.447.289.608
Chi phí trả trước dài hạn khác		158.092.559
Cộng	7.950.264.777	3.223.382.167

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	112.097.893.491	40.463.355.536
+ Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội	8.040.246.160	1.003.291.134
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Đông Anh	30.865.850.127	11.371.009.081
+ Ngân hàng ĐT và PT Ba Đình	63.331.591.000	27.542.596.444
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Trì	4.267.807.200	
+ Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam CN Việt Trì	3.922.993.330	
+ Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam CN Quang Minh	924.595.842	
+ Các đối tượng khác	744.809.832	546.458.877
Vay dài hạn đến hạn trả	18.929.043.273	5.797.405.076
+ Ngân hàng ĐTPVTN - Công ty cho thuê tài chính	253.601.273	1.014.405.076
+ Ngân hàng Quân đội -CN Việt Trì	750.000.000	750.000.000
+ Ngân hàng EXIMBANK Đồng Đa		33.000.000
+ Ngân hàng ĐT và PT Ba Đình	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Đông Anh	13.925.442.000	
Cộng	131.026.936.764	46.260.760.612

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT phải nộp	6.511.389.958	796.955.573
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.901	153.150.774
- Thuế TNDN	1.609.879.350	1.348.400.930
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các loại thuế khác	45.088.806	465.416
- Các khoản phí phải nộp khác		
Cộng	8.166.360.015	2.298.972.693

Quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay phải trả	0	0
Trích trước khoản chi phí khác	58.500.000	163.796.819
Cộng	58.500.000	163.796.819

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	871.247.718	686.243.332
Bảo hiểm xã hội	13.056.609	809.857.362
Bảo hiểm y tế	2.538.042	481.604.488
Phải trả phải nộp khác bao gồm	29.091.555.977	18.559.315.917
Cộng	29.978.398.346	20.537.021.099

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	186.822.750.312	153.592.397.731
Vay ngân hàng (*)	127.431.750.312	93.592.397.731
Vay Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	59.391.000.000	60.000.000.000
Nợ dài hạn	703.640.000	268.500.137
Thuê tài chính - Công ty tài chính Ngân hàng BIDV Việt Nam	703.640.000	268.500.137
Cộng	187.526.390.312	153.860.897.868

(*) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng

Dư tại ngày 31/12/2010			
Ngân hàng	Thời hạn vay	USD	VND
+ Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	8 năm		3.254.946.251
(Hợp đồng số 1703-LAV 200900415 ngày 20/08/2009)			
+ Ngân hàng ĐPTT Ba Đình	60 tháng		9.000.000.000
(Hợp đồng số 01/2009/399106/HĐTDM ngày 31/03/2009)			
+ Ngân hàng Viettin Bank - CN Đông Anh	84 tháng		87.843.729.061
(Hợp đồng số 15/HĐTD-DH- ngày 03/04/2009)			
+ Ngân hàng Viettin Bank - CN Đông Anh	84 tháng	1.443.750	27.333.075.000
(Hợp đồng số 15/HĐTD-DH- ngày 03/04/2009)			
Cộng		1.443.750	127.431.750.312

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Kỳ này					
1. Số dư đầu năm	51.000.000.000	14.250.000.000	4.630.793.597	472.729.390	7.207.939.983
2. Số tăng trong kỳ	-	-	1.275.462.588	173.620.211	6.209.607.283
- Tăng vốn trong kỳ					
- Tăng do lãi			1.275.462.588	173.620.211	6.209.607.283
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	24.254.176	24.254.176	7.382.993.155
- Chia cổ tức					6.592.000.000
- Giảm khác			24.254.176	24.254.176	790.993.155
4. Số cuối kỳ	51.000.000.000	14.250.000.000	5.882.002.009	622.095.425	6.034.554.111

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam)	26.265.000.000	26.265.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000	25.235.000.000
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong kỳ	6.592.000.000	3.908.850.000

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
 * mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	 10.000 đồng	 10.000 đồng

22.5 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.882.002.009	4.630.793.597
Quỹ dự phòng tài chính	622.095.425	472.729.390

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

25 . Doanh thu

	Năm nay
- Doanh thu bán hàng	53.650.274.858
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	157.865.514.281
Cộng	211.515.789.139

27 . Doanh thu thuần

	Năm nay
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	53.650.274.858
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	
- Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng	157.865.514.281
Cộng	211.515.789.139

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	50.352.268.532
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	121.121.258.283
Cộng	171.473.526.815

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604.708.778
Cổ tức lợi nhuận được chia	
Lãi chênh lệch tỷ giá do bán ngoại tệ	0
Cộng	604.708.778

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay
Lãi tiền vay	15.016.253.980
Chi phí tài chính khác	
Cộng	15.016.253.980

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.686.025.443
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	
Cộng	1.686.025.443

VII . Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
A. Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khối lượng thi công	5.512.068.271
Công ty Cổ phần Lilam 5	Thành viên	Phải thu khối lượng thi công	5.131.087.872
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên	Phải thu khối lượng thi công	401.500.000
Công ty CP Lilama 69-2	Thành viên	Phải thu khối lượng thi công	4.517.138.353

1.2. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (+), Phải trả (-)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	19.061.718.551
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(59.391.000.000)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	(3.449.625.000)
Công ty Cổ phần Lilam 5	Thành viên	Phải thu khách hàng	9.631.963.490
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên	Phải thu khách hàng	132.842.902

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Asnaf Việt Nam và được Công ty điều chỉnh số liệu đầu năm 2010 theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của kiểm toán Nhà nước tại ngày 22/10/2010. Các số liệu này được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Các chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được thay đổi so với số cuối năm 2009 theo số liệu kiểm toán Nhà nước.

Khoản mục	Mã	Số kiểm toán	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
A. Tài sản		290.042.705.696	-2.117.918.419	287.924.787.277
Phải thu khác hàng	131	84.615.520.076	-3.725.050.001	80.890.470.075
Phải thu khác	132	4.627.284.146	307.416.049	4.934.700.195
Dự phòng phải thu khó đòi	139	-2.712.546.746	-135.174.679	-2.847.721.425
Hàng tồn kho	141	77.896.427.417	-1.851.477.532	76.044.949.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở c	230	122.550.731.196	3.128.275.184	125.679.006.380
Chi phí trả trước dài hạn	261	3.065.289.607	158.092.560	3.223.382.167
B. Nguồn vốn		58.447.158.298	-2.117.918.419	56.329.239.879
Phải trả người bán	312	47.435.657.042	-613.329.839	46.822.327.203
Thuế và các khoản phải nộp l	314	2.590.852.497	-291.879.804	2.298.972.693
Lợi nhuận chưa phân phối	420	8.420.648.759	-1.212.708.776	7.207.939.983

Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do là năm đầu tiên lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc



Phan Kim Lân

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	19.969.697.181	20.232.529.011	28.186.938.618	1.967.636.096		70.356.800.906
2	Tăng trong kỳ	27.697.676.768	64.414.303.947	1.506.015.745	226.337.727	-	93.844.334.187
	- Do mua sắm		4.071.633.454	1.506.015.745	226.337.727		5.803.986.926
	- Do XDCB	27.697.676.768	55.667.091.615				83.364.768.383
	- Tăng khác		4.675.578.878				4.675.578.878
3	Giảm trong kỳ	4.642.270.337	5.926.974.997	3.230.081.829	10.454.545	-	13.809.781.708
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác	4.642.270.337	5.926.974.997	3.230.081.829	10.454.545		13.809.781.708
4	Số cuối kỳ	43.025.103.612	78.719.857.961	26.462.872.534	2.183.519.278	-	150.391.353.385
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	5.039.838.982	11.278.239.132	18.429.448.202	1.477.706.394		36.225.232.710
2	Tăng trong kỳ	1.863.396.249	5.181.784.090	2.057.982.829	193.862.354	-	9.297.025.522
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.863.396.249	5.181.784.090	2.057.982.829	193.862.354		9.297.025.522
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong kỳ	2.798.183.940	4.610.764.067	3.013.730.197	10.454.545	-	10.433.132.749
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác	2.798.183.940	4.610.764.067	3.013.730.197	10.454.545		10.433.132.749
4	Số cuối kỳ	4.105.051.291	11.849.259.155	17.473.700.834	1.661.114.203	-	35.089.125.483
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	14.929.858.199	8.954.289.879	9.757.490.416	489.929.702	-	34.131.568.196
2	Số cuối kỳ	38.920.052.321	66.870.598.806	8.989.171.700	522.405.075	-	115.302.227.902



Phụ lục II

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm		3.458.061.600	886.590.909			4.344.652.509
2	Tăng trong kỳ	-	-	1.030.204.364	-	-	1.030.204.364
	- Do mua sắm			1.030.204.364			1.030.204.364
	- Do XDCB						-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác						-
4	Số cuối kỳ	-	3.458.061.600	1.916.795.273	-	-	5.374.856.873
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm		594.590.164	220.724.196			815.314.360
2	Tăng trong kỳ	-	345.806.160	147.453.352	-	-	493.259.512
	- Do trích khấu hao TSCĐ		345.806.160	147.453.352			493.259.512
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						-
	- Do giảm khác						-
4	Số cuối kỳ	-	940.396.324	368.177.548	-	-	1.308.573.872
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	-	2.863.471.436	665.866.713	-	-	3.529.338.149
2	Số cuối kỳ	-	2.517.665.276	1.548.617.725	-	-	4.066.283.001

Phụ lục III

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm			30.000.000		30.000.000
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm					-
	- Do XDCB					-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	-	30.000.000	-	30.000.000
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm			24.902.778		24.902.778
2	Tăng trong kỳ	-	-	5.000.000	-	5.000.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ			5.000.000		5.000.000
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Do giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	-	29.902.778	-	29.902.778
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	-	-	5.097.222	-	5.097.222
2	Số cuối kỳ	-	-	97.222	-	97.222